

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 7146/VPCP-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc tài liệu hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xác định, xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 38/TTr-VP ngày 29 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Quảng Ngãi, gồm các nhóm chỉ số:

1. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tháng.
2. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.
3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia.
4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành; Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi, Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Kịp thời cung cấp, cập nhật thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được giao cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ.

c) Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Định kỳ hàng tháng rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

đ) Chủ động, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời tạo lập, cập nhật các chỉ số và xây dựng các biểu mẫu liên quan đến các chỉ số do các cơ quan, đơn vị phụ trách đề triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi.

e) Lập danh sách đầu mối tham gia Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi để theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc cơ quan, địa phương; gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất nâng cấp, phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh Quảng Ngãi và kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Hệ thống thông tin của Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng các biểu mẫu để cập nhật các chỉ số liên quan triển khai trên Hệ thống báo cáo tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên địa bàn tỉnh.

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số; việc gửi, nhận văn bản điện tử, thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thực hiện theo khả năng cân đối và phân cấp ngân sách.

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan xác định các chỉ số thành phần để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các chỉ tiêu, các chương trình, dự án trọng điểm.

d) Rà soát, cập nhật, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện giải pháp, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng các chức năng, tính

năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Phối hợp theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

5. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng khi thực hiện nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi, Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9, Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Chi cục Hải quan khu vực XII, Đài khí tượng Thủy văn Quảng Ngãi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng, ban, CBTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
A	NHÓM CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH HÀNG NGÀY, HÀNG THÁNG							
I	Chỉ số giá							
1	Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước, so với cùng kỳ năm trước...)							
1.1	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (gọi tắt là Hệ thống)	
1.2	So với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.3	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước...)							
3.1	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3.2	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
3.3	Bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4	Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)							
4.1	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.2	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Bình quân ds với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
II	Tài chính - ngân sách nhà nước							
1	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán...)							
1.1	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.2	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Ngày/Tháng/năm	Tỉnh	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
2	Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán...)							
2.1	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/năm	Các chỉ tiêu chi chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
2.2	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Ngày/tháng/năm	Tỉnh	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3	Giải ngân vốn đầu tư công	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành, cấp xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
4	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN..., các loại phí, lệ phí và khoản thu khác)							
4.1	Tổng thu các sắc thuế	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					Sắc thuế			
4.2	Thuế GTGT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Thuế TNDN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.4	Thuế TNCN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.5	Thuế các loại phí, lệ phí	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.6	Khoản thuế khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
III	Ngân hàng							
1	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/loại hình kinh tế	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9	Nhập Hệ thống	
IV	Tài chính							
1	Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; sổ vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...)							
1.1	Đang hoạt động	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.2	Thành lập mới	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					(VSIC)			
1.3	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.4	Quay trở lại hoạt động	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.5	Tạm ngừng kinh doanh	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.6	Chờ làm thủ tục giải thể	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.7	Giải thể	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
2	Đấu thầu (tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỉ lệ tiết kiệm trong đấu thầu)							
2.1	Tổng số gói thầu	Gói	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở tài chính	“Tổng hợp từ báo cáo của Kho bạc nhà nước khu vực XV, các chủ đầu tư và nhập hệ thống	
2.2	Tổng giá trị trúng thầu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính		
2.3	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	%	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính		
3	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; mới thành lập; vốn điều lệ; giải thể)							
3.1	Đang hoạt động	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3.2	Thành lập mới	HTX	Toàn	6	Phân ngành	Sở Tài	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
			tỉnh	tháng/Năm	kinh tế	chính	thống	
3.3	Vốn điều lệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3.4	Giải thể	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
4	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...) do Ban quản lý các KCN, KKT tỉnh quản lý							
4.1	Thành lập	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.2	Điều chỉnh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Thu hút đầu tư	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.4	Đầu tư kết cấu hạ tầng	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.5	Bảo vệ môi	Khu	Toàn	Tháng	Phân ngành	Ban Quản lý KKT	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	trường		tỉnh		kinh tế Đổi tác đầu tư/Tình trạng	Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	thống	
4.6	Tình hình sản xuất kinh doanh	Khu	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế Đổi tác đầu tư/Tình trạng	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
5	Đầu tư nước ngoài (vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh, đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...)							
5.1	Vốn thực hiện	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.2	Tình hình sản xuất kinh doanh	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.3	Đăng ký đầu tư	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.4	Đầu tư mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.5	Điều chỉnh vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	

[illegible]

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
2.1	Đá xây dựng các loại	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.2	Khai thác quặng các loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.3	Bia, đồ uống các loại	lít	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.4	Sản phẩm may mặc	sp	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.5	Giấy các loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.6	Gạch các loại	Triệu viên	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.7	Xi măng	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.8	Nước máy	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.9	Sản phẩm điện tử	Sản phẩm	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.10	Kết cấu thép, các sản phẩm từ kim loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.11	Các sản phẩm từ gỗ các loại	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3.	Điện năng (nguồn, phụ tải, năng lượng tái tạo...)							
3.1	Điện sản xuất	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
3.1.1	Nhà máy điện	kWh	Toàn	Tháng	Cấp xã	Sở Công	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
			tỉnh			Thương	thống	
3.1.2	Năng lượng tái tạo (ĐMTMN)	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
3.2	Điện thương phẩm	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
3.2.1	Lưới điện quốc gia	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
3.2.2	ĐMTMN của hộ gia đình	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
4	Xăng dầu (sản lượng tiêu thụ, sản xuất trong nước, nhập khẩu)							
4.1	Số lượng của hàng xăng dầu đang hoạt động	Cửa hàng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
4.2	Ước sản lượng tiêu thụ	M ³	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Công Thương	Nhập Hệ thống	
5	Than bùn (than bùn sản xuất trong nước, than bùn nhập tiền...)							
5.1	Số lượng mỏ than bùn đang hoạt động khai thác	Mỏ	Toàn tỉnh	Năm	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
5.2	Sản lượng than bùn khai thác	Tấn	Toàn tỉnh	Năm	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
VI	Nông nghiệp							
1	Sản xuất ngành nông nghiệp	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
1.1	Xuất khẩu các sản phẩm chế biến	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
1.2	Xuất khẩu ván ép, gỗ,...	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2	Nhập khẩu ngành nông nghiệp							
2.1	Nhập khẩu các sản phẩm chế	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	biển					Môi trường		
2.2	Nhập khẩu gỗ	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3	Sản lượng lúa	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
4	Tỷ lệ xã được công nhận đạt nhận nông thôn mới (nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu...)							
4.1	Nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
4.2	Nông thôn mới nâng cao	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
4.3	Nông thôn mới kiểu mẫu..	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
5	Diện tích rừng bị thiệt hại (bị chặt phá, bị cháy...)							
5.1	Bị chặt phá, bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
5.2	Bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
6	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
VII	Xây dựng							
1	Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải							
1.1	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.2	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.3	Giải ngân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.4	Tiến độ thực	%	Toàn	Tháng	Tỉnh, xã/	Sở Xây	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	hiện		tỉnh		dự án/ Tỉnh trạng	dụng	thống	
1.5	Vướng mắc, kiến nghị	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	
VIII	Các ngành dịch vụ khác							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác)							
1.1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.2	Dịch vụ lưu trú ăn uống	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.3	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.4	Dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	Số lượt khách quốc tế đến (hàng không, đường bộ...)							
2.1	Hàng không	Lượt khách	Toàn tỉnh	tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhập Hệ thống	
2.2	Đường bộ	Lượt khách	Toàn tỉnh	tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhập Hệ thống	
3	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt khách	Toàn tỉnh	tháng	Tỉnh, xã	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhập Hệ thống	
3.1	Tổng doanh thu ngành du lịch	Ngoại tệ	Toàn tỉnh	tháng	Tỉnh, xã	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
4	Vận tải hành khách (vận chuyển, luân chuyển,...)							
4.1	Vận chuyển	Chuyến/hành khách	Trong tỉnh/ngoài tỉnh	Tháng	Tỉnh, ngành vận tải	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.2	Luân chuyển	Chuyến/hành khách	Trong tỉnh/Ngoài tỉnh	Tháng	Tỉnh, ngành vận tải	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
5	Vận tải hàng hóa (vận chuyển, luân chuyển...)							
5.1	Vận chuyển	Chuyến	Trong tỉnh/Ngoài tỉnh	Tháng	Tỉnh, ngành vận tải	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
5.2	Luân chuyển	Chuyến	Trong tỉnh/Ngoài tỉnh	Tháng	Tỉnh, ngành vận tải	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
6	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Triệu đồng	Trong tỉnh/Ngoài tỉnh	Tháng	Tỉnh, ngành vận tải	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
IX	Bảo hiểm xã hội							
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN							
1.1	Bảo hiểm xã hội							
1.1.1	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.1.2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.2	Bảo hiểm thất nghiệp							
1.2.1	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.2.2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	độ tuổi tham gia BHTN							
1.3	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	Số người hưởng BHXH, BHTN, BHTN							
2.1	Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHXH							
2.1.1	Số người hưởng BHXH hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.2	Số người hưởng BHXH trợ cấp một lần	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.3	Số người hưởng chế độ ốm đau	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.4	Số người hưởng chế độ thai sản	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.5	Số người hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.2	Số người giải quyết thưởng mới chế độ BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.3	Số người khám chữa bệnh BHYT	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN							
3.1	Thu BHXH	Triệu	Toàn	Tháng/	Tỉnh, cơ	Bảo hiểm	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
		đồng	tỉnh	Quý/Năm	sở	xã hội tỉnh Quảng Ngãi	thống	
3.2	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3.3	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN							
4.1	Chi BHXH							
4.1.1	Chi BHXH nguồn NSNN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.1.2	Chi BHXH nguồn BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.2	Chi BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Chi BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, cơ sở	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
X	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra							
1	Về công tác bảo đảm an ninh quốc gia							
1.1	Số lượt tàu, ngư bị nước ngoài tấn công, phá hoại tài sản	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
1.2	Số vụ khiếu kiện, đình chỉ, lãn công	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.3	Số vụ lộ, mất bí mật nhà nước	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
1.4	Số vụ mất an toàn, an ninh mạng tại hệ thống thông tin các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
1.5	Tội phạm sử dụng công nghệ cao	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2	Về công tác phòng chống tội phạm							
2.1	Tội phạm về trật tự xã hội	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.2	Tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.3	Tội phạm về tham nhũng, chức vụ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.4	Tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.5	Tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.6	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.7	Tỷ lệ điều tra khám phá án (rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	trong)							
3	Quản lý xuất nhập cảnh, Quản lý người nước ngoài							
3.1	Xuất nhập cảnh qua khu vực biên giới	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3.2	Số lượt người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến địa bàn tỉnh	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3.3	Vi phạm pháp luật về xuất, nhập cảnh	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4	Phòng cháy, chữa cháy (số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...)							
4.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4.2	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4.4	Thiệt hại tài sản	Đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
5	An toàn giao thông (số vụ tai nạn, số người chết; số người bị thương)							
5.1	Số vụ tai nạn	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
5.2	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
5.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
6	Ngộ độc thực phẩm (số vụ, số người ngộ độc, số người tử vong)							
6.1	Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
6.2	Số người ngộ độc thực phẩm	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6.3	Số người tử vong (do ngộ độc thực phẩm)	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
7	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm (số người nhiễm, số người tử vong...)							
7.1	Số người mắc bệnh nhóm A, B	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
7.2	Số người tử vong (do bệnh nhóm A, B)	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
8	Công tác thanh tra (thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...)							
8.1	Thanh tra hành chính	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống	
8.2	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Nhập Hệ thống	
8.3	Kế hoạch thanh tra	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống	
9	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc KNTC)							
9.1	Tiếp công dân	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Nhập Hệ thống	
9.2	Tiếp nhận đơn thư	Đơn	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Nhập Hệ thống	
9.3	Giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Nhập Hệ thống	
XI	Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo							
1	Lao động (lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...)							
1.1	Lao động Việt	Người	Toàn	Quý/06	Nước,	Sở Nội vụ	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		tỉnh	tháng/cả năm	vùng lãnh thổ		thống	
1.2	Lao động nước ngoài làm việc tại Việt nam, giao dịch việc làm	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.3	Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh (Sở Nội vụ)	Nhập Hệ thống	
2	Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp...)							
2.1	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ Ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
2.2	Tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ Ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
2.3	Tốt nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ Ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật							
3.1	Số cơ sở giáo dục có dạy nghề cho người khuyết tật	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
3.2	Số người khuyết	Người	Toàn	Tháng	Giới tính,	Sở Giáo	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	tật tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề		tỉnh		dân tộc, trình độ chuyên môn	dục và Đào tạo	thống	
4	Bảo trợ xã hội (số người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT...)							
4.1	Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/năm	cấp xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
4.2	Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng	Người/hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/năm	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
5	Cơ sở giáo dục (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên)	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6	Giáo dục và đào tạo (Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên)							
6.1	Giáo dục mầm non							
6.1.1	Số cơ sở	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.1.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.1.3	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.1.4	Số học sinh	Trẻ	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.2	Giáo dục tiểu học							
6.2.1	Số trường	Trường	Toàn	Tháng 7, 11	Công	Sở Giáo	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
			tỉnh	hàng năm	lập/ngoài công lập	dục và Đào tạo	thống	
6.2.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.2.3	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.2.4	Số học sinh	Hs	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3	Giáo dục trung học							
6.3.1	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3.3	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3.4	Số học sinh	Hs	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.4	Giáo dục thường xuyên							
6.4.1	Số trường	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.4.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài	Sở Giáo dục và Đào	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					công lập	tạo		
6.4.3	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.4.4	Số học viên	HV	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
XII	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số							
1	Công chức, viên chức (biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới; số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...)							
1.1	Biên chế công chức được giao	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.2	Biên chế viên chức được giao	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.2.1	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.2.2	Biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.3	Biên chế công chức thực hiện (có mặt)	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở, ngành/Cấp xã	Nhập Hệ thống	
1.4	Biên chế viên chức thực hiện (có mặt)	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở, ngành/Cấp xã	Nhập Hệ thống	
1.5	Số tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.5.1	Công chức	Người	Toàn	Quý/Năm	Sở,	Sở Nội vụ	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
			tỉnh		ngành/Cấp xã		thống	
1.5.2	Viên chức	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở, ngành/Cấp xã	Nhập Hệ thống	
1.6	Số nghỉ hưu	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở, ngành/Cấp xã	Nhập Hệ thống	
1.7	Số thôi việc	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở, ngành/Cấp xã	Nhập Hệ thống	
1.8	Số chuyển công tác ra khỏi cơ quan	Người	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập Hệ thống	
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	
5	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	
6	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử							
7	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	
8	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương	Điểm	Toàn tỉnh	Năm	Sở, ngành/Cấp xã	Sở nội vụ	Nhập Hệ thống	
XIII	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương							
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%	Cấp xã	Quý/Năm	Xã/phường/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%	Cấp xã	Năm	Xã/phường/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Cấp xã	Quý/Năm	Xã/phường/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
4	Dân số được sử dụng nước sạch	%	Cấp xã	Quý/Năm	Xã/phường/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
5	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	Cấp xã	Quý/Năm	Xã/phường/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6	Chỉ số sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	%	Cấp xã	Quý/năm	Xã/phườn g/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
7	Diện tích đất sản xuất được sử dụng hiệu quả	%	Cấp xã	Năm	Xã/phườn g/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
8	Thông tin, truyền thông và phát thanh truyền hình	Số lượng tin, bài; kênh đài; % dân số được phủ sóng	Cấp xã	Năm	Xã/phườn g/đặc khu	UBND cấp xã	Nhập hệ thống	
B	NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI NHIỆM VỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀNG NĂM							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của các địa phương	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	GDP bình quân; GRDP bình quân đầu người	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4	Chỉ số giá tiêu dùng(CPI) bình quân	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
5	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
6	Tỷ trọng lao	%	Toàn	Năm	Tỉnh	Thống kê	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội		tỉnh			tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	thống	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
7.1	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn tỉnh	Năm	Xã/phườn g	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Số giường	Toàn tỉnh	Năm	Xã/phườn g	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/ phường	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/ phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/ phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	

[illegible]

[illegible]

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.1	Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn	Thông tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Đài khí tượng Thủy văn Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.2	Dự báo thời tiết	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Đài khí tượng Thủy văn Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.3	Cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Đài khí tượng Thủy văn Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (hồ chứa thủy lợi, đê điều, sạt lở bờ sông...)							
2.1	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn tỉnh	6 Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2.2	Đê điều	Công trình	Toàn tỉnh	6 Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2.3	Sạt lở bờ sông	Điểm	Toàn tỉnh	6 Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (dân cư đô thị, dân cư nông thôn, dân cư sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình đô thị, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, đất diện tích trồng trọt, diện tích thủy sản...)							
3.1	Dân cư đô thị	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	UBND cấp xã/Thống kê tỉnh Quảng Ngãi/Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3.2	Dân cư nông thôn	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	UBND cấp xã/Thống kê tỉnh Quảng Ngãi/Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6.1	Bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt	Lần	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
6.2	Ảnh vệ tinh	Ảnh	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
7	Các thông tin dữ liệu về công trình giao thông vận tải (điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...)							
7.1	Tuyến đường	Km	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/Tỉnh hình/Tọa độ/Chiều dài/Phương án xử lý	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	